

Chương V: Phạm vi cung cấp

Mục 1. Phạm vi và tiến độ cung cấp thuốc

Phạm vi và tiến độ cung cấp thuốc quy định tại Mẫu số 00, Chương IV - biểu mẫu dự thầu Phạm vi cung cấp thuốc và dịch vụ liên quan (nếu có)

Chủ đầu tư liệt kê chi tiết danh mục các thuốc cần cung cấp. Trong đó cần nêu rõ danh mục thuốc với số lượng và các thông tin cụ thể theo các Bảng phạm vi cung cấp, tiến độ cung cấp và yêu cầu về kỹ thuật của thuốc và được nêu tại Mẫu số 00 - Biểu mẫu dự thầu Chương IV.

Mục 2. Yêu cầu về kỹ thuật

2.1. Giới thiệu chung về dự án, gói thầu

Tên gói thầu: Gói thầu số 01: Mua sắm thuốc sử dụng khám, chữa bệnh BHYT tại Bệnh xá năm 2026.

Thuộc Dự toán và Kế hoạch: Mua sắm thuốc sử dụng khám, chữa bệnh BHYT tại Bệnh xá năm 2026

Nội dung gói thầu: Mua sắm thuốc sử dụng khám, chữa bệnh BHYT tại Bệnh xá năm 2026

Giá gói thầu: 2.976.938.600 đồng

Địa điểm thực hiện: Lữ đoàn 454/Quân khu 3– Địa chỉ: Tổ dân phố Vành Liệt, Phường Nguyễn Trãi, Thành phố Hải Phòng .

Thời gian thực hiện gói thầu: 365 ngày.

Hình thức lựa chọn: nhà thầu: Đấu thầu rộng rãi

Loại hợp đồng: Trọn gói

Tùy chọn mua thêm: 30%

Nguồn vốn: Kinh phí khám, chữa bệnh BHYT tại Bệnh xá năm 2026

2.2. Yêu cầu về kỹ thuật chung:

Yêu cầu về thuốc (bao gồm: Tên hoạt chất, Nồng độ, Hàm lượng, Đường dùng, Dạng bào chế, Đơn vị tính và nhóm thuốc theo Bảng phạm vi cung cấp, tiến độ cung cấp và yêu cầu về kỹ thuật của thuốc. Thuốc phải đạt tiêu chuẩn chất lượng đã được Bộ Y tế cho phép lưu hành.

- Cam kết hàng hóa chính hãng, mới 100%.
- Cam kết có mặt xử lý sự cố trong vòng 24 giờ khi được thông báo của Chủ đầu tư.
- Cam kết hàng hóa bảo đảm chất lượng theo Quy chuẩn thuốc do Bộ Y tế ban hành.
- Cung cấp Bảng Đáp ứng thông số kỹ thuật của hàng hoá chào thầu: mô tả chi tiết thông số kỹ thuật, xuất xứ, ký mã hiệu, hãng sản xuất phù hợp với các yêu cầu kỹ thuật nêu tại Chương V của E-HSMT và một bảng kê những điểm sai khác và ngoại lệ (nếu có) so với quy định tại Chương V của E-HSMT.
- Nhà thầu đóng gói thuốc đúng yêu cầu của nhà sản xuất, phù hợp với phương tiện vận chuyển để chuyển hàng từ nơi xuất hàng tới địa điểm giao, chịu trách nhiệm vận chuyển, bàn giao hàng hóa đến: Tổ dân phố Vành Liệt, Phường Nguyễn Trãi, Thành phố Hải Phòng
- Việc đóng gói phải bảo đảm thuốc được chuyển đến nơi giao hàng không bị hư hỏng do va chạm trong khi bốc dỡ vận chuyển và các tác động khác của môi trường.

2.3. Dự thầu giá trị gói thầu:

Gói thầu là gói thầu mua sắm thuốc qua mạng đấu thầu Quốc gia, do gói thầu là chỉ có 1 lô gồm nhiều mặt hàng thuốc, nên yêu cầu nhà thầu khi dự thầu trên mạng, nhà thầu dự thầu ở biểu đơn giá, sẽ dự giá tổng của lô hàng.

Nhà thầu điền đầy đủ bảng giá dự thầu theo nội dung biểu số 05 đính bản scan, nhà thầu scan gửi cùng E-HSDT theo yêu cầu tại **CDNT 11.6 và CDNT 5.3 Chương II. Bảng dữ liệu**

2.5. Yêu cầu về kỹ thuật khác

- Tất cả các mặt hàng tham dự thầu, nhà thầu phải có cam kết đảm bảo chất lượng. (ghi chú: có ký mã hiệu (nếu có), nhãn mác sản phẩm (nếu có), hãng sản xuất, xuất xứ theo đúng đề xuất trong E-HSDT.
- Cam kết về đơn giá chào thầu các mặt hàng thuốc không vượt quá giá kế hoạch.
- Cam kết thu hồi hàng hóa trong trường hợp đã giao nhưng không đảm bảo chất lượng hoặc có thông báo thu hồi của cơ quan có thẩm quyền nhưng nguyên nhân không phải do nhà thầu.
- Cam kết trong quá trình đánh giá E-HSDT Chủ đầu tư có quyền kiểm tra hàng hóa do Nhà thầu chào thầu để khẳng định hàng hóa đó có đặc tính kỹ thuật và tính năng sử dụng bằng hoặc cao hơn so với yêu cầu của từng loại hàng hóa được nêu tại E-HSMT.

Lô thuốc của gói thầu gồm các mặt hàng thuốc sau:

BẢNG PHẠM VI CUNG CẤP, TIỀN ĐỘ CUNG CẤP VÀ YÊU CẦU VỀ KỸ THUẬT CỦA THUỐC

STT	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch	Nhóm thuốc	Tiền độ cung cấp	Giá trị bảo đảm dự thầu
1	GN1	Amoxicilin (dưới dạng amoxicilin trihydrat) 500mg; Sulbactam (dưới dạng sulbactam pivoxil) 250mg	500mg; 250mg	Uống	Viên	Viên	30.000	14.700	4	365	Theo CDNT 18.2- Chương II: Bảng dữ liệu nhà thầu
2	GN2	Amoxicilin (dưới dạng Amoxicilin trihydrat) 875mg; Acid clavulanic (dưới dạng Kali clavulanat) 125mg	875mg; 125mg	Uống	Viên	Viên	19.000	13.230	4	365	
3	GN3	Gói 3,5g thuốc chứa: Cefuroxim (dưới dạng cefuroxim axetil)	125mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Viên	3.000	9.450	2	365	
4	GN4	Cefuroxim (dưới dạng Cefuroxim axetil)	500 mg	Uống	Viên	Viên	15.000	15.750	3	365	
5	GN5	Acetyl spiramycin; Metronidazol	100mg; 125mg	Uống	Viên	Viên	30.000	1.600	4	365	
6	GN6	Cefuroxim (dưới dạng Cefuroxim axetil)	500mg	Uống	Viên	Viên	2.000	15.870	4	365	
7	GN7	Ceftriaxon (dưới dạng Ceftriaxon natri) 1g	1g	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	2.000	16.900	4	365	
8	GN8	Gentamicin (dưới dạng Gentamicin sulfat)	80mg/2ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	2.000	1.500	4	365	
9	GN9	Mỗi gói 4g hoàn cứng chứa: Bột Bạch trạch 0,65g; Bột Hoàng liên 0,54g; Bột Hoài sơn 0,35g; Bột Hoàng đằng 0,42g; Bột Hoàng đằng 0,35g,	0,65g, 0,54g, 0,42g, 0,4g, 0,35g, 0,35g,	Uống	viên	Gói	10.000	4.450	ĐY3	365	

STT	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch	Nhóm thuốc	Tiến độ cung cấp	Giá trị bảo đảm dự thầu
		0,4g; Bột Mộc hương 0,35g; Bột Bạch linh 0,35g; Bột Sa nhân 0,35g; Bột Bạch thược 0,35g; Bột Trần bì 0,25g; Cao đặc Cam thảo (tương ứng với 0,4g Cam thảo) 0,04g; Cao đặc Đảng sâm (tương ứng với 733 mg Đảng sâm) 0,22g	0,35g, 0,35g, 0,25g, 0,04g, 0,22g								
10	GN10	Mỗi 100g chứa: Triamcinolon acetonid 0,1g	0,1%	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Gói	2.000	9.300	4	365	
11	GN11	Levofloxacin (dưới dạng Levofloxacin hemihydrat)	500mg/100 ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai	500	68.500	4	365	
12	GN12	Mỗi 10 ml chứa: Neomycin (dưới dạng Neomycin sulfat) 35mg; Polymycin B sulfat 100.000IU; Dexamethason (dưới dạng Dexamethason natri phosphat) 10mg	10ml	Nhỏ mắt, mũi, tai	Thuốc nhỏ mắt, mũi, tai	Lọ	500	37.000	4	365	
13	GN13	Ofloxacin	15mg/5ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Lọ	500	55.873	BDG	365	
14	GN14	Drotaverin hydroclorid	80mg	Uống	Viên	Viên	1.000	1.288	1	365	
15	GN15	Natri diclofenac	75mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên	3.000	6.186	BDG	365	

STT	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kê hoạch	Nhóm thuốc	Tiền độ cung cấp	Giá trị bảo đảm dự thầu
16	GN16	Mỗi 5ml chứa: Dexamethason natri phosphat 5mg; Gentamicin base (dùng dưới dạng gentamicin sulfat) 15mg	5ml	Tra mắt, nhỏ mũi, nhỏ tai	thuốc tra mắt, nhỏ mũi, nhỏ tai	Lọ	500	10.500	4	365	
17	GN17	Piroxicam	40mg/2ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	500	18.000	2	365	
18	GN18	Fusidic acid; Betamethason (dưới dạng valerat)	2%; 0,1%/15g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp	100	102.800	1	365	
19	GN19	Mỗi 10g chứa: Betamethason dipropionat 6,4mg; Clotrimazol 100mg; Gentamicin (dưới dạng Gentamicin sulfat) 10mg	10g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp	200	21.000	4	365	
20	GN20	Ketoprofen	2,5%	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp	500	29.500	4	365	
21	GN21	Paracetamol	500mg	Uống	Viên sủi	Viên	5.000	2.696	1	365	
22	GN22	Paracetamol	250mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống hòa tan nhANH	Gói	1.000	3.515	1	365	
23	GN23	Methylprednisolon	16mg	Uống	Viên	Viên	2.000	3.220	3	365	
24	GN24	Methylprednisolone	4mg	Uống	Viên	Viên	3.000	1.000	3	365	

STT	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch	Nhóm thuốc	Tiến độ cung cấp	Giá trị bảo đảm dự thầu
25	GN25	Methylprednisolon (dưới dạng Methylprednisolon natri succinat)	40mg	Tiêm	Thuốc tiêm đông khô	Lọ	100	39.900	1	365	
26	GN26	Fexofenadin hydrochlorid	180mg	Uống	Viên	Viên	5.000	3.500	2	365	
27	GN27	Clotrimazole	1%	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp	300	51.248	5	365	
28	GN28	Betamethason dipropionat; Acid salicylic	9,6mg; 0,45g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp	600	25.000	4	365	
29	GN29	Itraconazol dạng vi hạt bao tan trong ruột 22% kl/kl (tương đương với 100mg Itraconazol)	454,6mg	Uống	Viên nang	Viên	500	11.000	4	365	
30	GN30	Acyclovir	800mg	Uống	Viên	Viên	10.000	5.000	3	365	
31	GN31	Acyclovir	250mg/5g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp	2.000	18.000	4	365	
32	GN32	Metoprolol succinat (tương đương với 50mg metoprolol tartrate hoặc 39mg metoprolol)	50mg	Uống	Viên nén phóng thích kéo dài	Viên	1.000	6.357	BDG	365	
33	GN33	Perindopril arginine (tương ứng với 3,395mg perindopril) 5 mg; Indapamide 1,25 mg	5 mg; 1,25mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	15.000	7.131	1	365	
34	GN34	Indapamide 1,5mg; Amlodipine (dưới dạng Amlodipine besilate) 5mg	1,5mg; 5mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên	15.000	5.471	1	365	

STT	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch	Nhóm thuốc	Tiến độ cung cấp	Giá trị bảo đảm dự thầu
35	GN35	Calcium carbonate 1,6% (w/v); Sodium alginate 5% (w/v); Sodium bicarbonate 2,67% (w/v)	10ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Gói	5.000	4.000	4	365	
36	GN36	Esomeprazole	20mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	Viên	15.000	14.000	1	365	
37	GN37	Mỗi 20g chứa: Aluminium phosphat gel 20% 12,38 gam	20g	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Gói	3.000	4.200	4	365	
38	GN38	Metformin hydrochloride 500 mg (tương đương với metformin 390mg), Glibenclamide 5 mg	500mg; 5mg	Uống	Viên	Viên	3.000	4.714	1	365	
39	GN39	Sitagliptin (dưới dạng Sitagliptin phosphate monohydrate) 50mg; Metformin hydrochloride 500mg	50mg; 500mg	Uống	Viên	Viên	3.000	10.643	1	365	
40	GN40	Gliclazide	30mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên	3.000	1.450	3	365	
41	GN41	Cao khô dược liệu (tương đương với: Đương quy 1500mg; ích mẫu 1500mg; Ngưu tất 1500mg; Thục địa 1500mg; Xích thược 750mg; Xuyên khung 750mg) 672mg	(1500mg; 1500mg; 1500mg; 1500mg; 750mg; 750mg) 672mg	Uống	Viên	Viên	30.000	4.750	ĐY3	365	

STT	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kê hoạch	Nhóm thuốc	Tiền độ cung cấp	Giá trị bảo đảm dự thầu
42	GN42	Mỗi chai 60ml chứa: Piracetam 12g	12g/60ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai	200	55.000	4	365	
43	GN43	Piracetam	400mg	Uống	Viên nang	Viên	20.000	1.000	4	365	
44	GN44	Piracetam	1g/5ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	1.000	6.900	4	365	
45	GN45	Acetyl leucin	500mg/5ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	1.000	13.000	4	365	
46	GN46	Acetylleucine	500mg	Uống	Viên	Viên	23.000	4.612	1	365	
47	GN47	Mỗi 80ml chứa: Lạc tiên 40g; Vông nem 24g; Lá dâu 8g	80ml	Uống	Dung dịch/hồn dịch/ nhũ dịch uống	Chai	2.000	38.482	ĐY3	365	
48	GN48	Zopiclone	7,5mg	Uống	Viên	Viên	2.000	2.700	2	365	
49	GN49	Rosuvastatin (dưới dạng Rosuvastatin calci)	20mg	Uống	Viên	Viên	7.000	23.100	BDG	365	
50	GN50	Mỗi gói 1g chứa: Acetylcystein 200mg	200mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	10.000	2.691	4	365	
51	GN51	Chymotrypsin	21 microkatal	Uống	Viên	Viên	1.000	2.166	1	365	
52	GN52	L-Arginin HCl	200mg	Uống	Viên nang	Viên	40.000	1.500	4	365	
53	GN53	Loperamide hydrochloride	2mg	Uống	Viên nang	Viên	10.000	2.776	1	365	
54	GN54	Vitamin B1; Vitamin B12; Vitamin B6	"50mg; 5mg; 250mg	Tiêm	Thuốc tiêm đông khô	Lọ	2.000	16.785	4	365	

STT	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kê hoạch	Nhóm thuốc	Tiến độ cung cấp	Giá trị bảo đảm dự thầu
55	GN55	Cyanocobalamin; Fursultiamin; Pyridoxine HCl	"0,25mg; 50mg; 250mg	Uống	Viên	Viên	30.000	1.600	4	365	
56	GN56	Acid ascorbic	500mg/5ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	200	2.931	4	365	
57	GN57	Mỗi 100 ml chứa: Glucose khan (dưới dạng Glucose monohydrat) 5g	5%/500ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai	1.000	12.500	4	365	
58	GN58	Natri clorid	0,9g/100ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai	1.000	10.185	4	365	
59	GN59	Mỗi 500ml chứa: Calci clorid. 2H ₂ O 0,135g; Kali clorid 0,2g; Natri clorid 3g; Natri lactat 1,6g	0,135g; 0,2g; 3g; 1,6g	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai	500	10.500	4	365	
60	GN60	Natri clorid	87,2mg/10 ml	Nhỏ mắt	Thuốc thuốc nhỏ mắt	Lọ	5.000	3.000	4	365	
61	GN61	Povidon iod	10%/30ml	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Chai	500	34.345	1	365	
62	GN62	Lidocain hydroclorid	40mg/2ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	1.000	806	4	365	
63	GN63	Diethyl phtalat	5,1g/17ml	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Lọ	1.000	6.500	4	365	
64	GN64	Nước cất pha tiêm	5ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	1.000	923	4	365	
65	GN65	Colchicin	1mg	Uống	Viên	Viên	10.000	1.120	4	365	

STT	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch	Nhóm thuốc	Tiền độ cung cấp	Giá trị bảo đảm dự thầu
66	GN66	Diacerein	50mg	Uống	Viên nang	Viên	20.000	6.500	2	365	
67	GN67	Glucosamin sulfate	250mg	Uống	Viên nang	Viên	10.000	3.704	1	365	
68	GN68	Mỗi viên chứa: Bột mã tiền chế 20 mg; Cao đặc hy thiêm (tương đương 120mg hy thiêm) 12 mg; Độc hoạt 12 mg; Xuyên khung 8 mg; Phòng phong 12 mg ; Tế tân 6 mg; Quế chi 6 mg; Đỗ trọng 16 mg; Đương quy 16 mg; Tần giao 12 mg; Ngưu tất 12 mg	20mg; 12mg; 12mg; 8mg; 12mg; 6mg; 6mg; 16mg; 16mg; 12mg; 12mg	Uống	Viên hoàn cứng	Túi	10.000	4.900	DY3	365	

- Bất kỳ thương hiệu, ký mã hiệu (nếu có) trong Bảng yêu cầu kỹ thuật là để minh họa các tiêu chuẩn chất lượng, tính năng kỹ thuật yêu cầu, Nhà thầu có thể lựa chọn dự thầu hàng hóa có nguồn gốc, xuất xứ, nhà sản xuất, thương hiệu, mã hiệu phù hợp với điều kiện cung cấp nhưng phải đảm bảo yêu cầu có tiêu chuẩn kỹ thuật, đặc tính kỹ thuật, tiêu chuẩn, tính năng sử dụng “tương đương” hoặc “ưu việt hơn” so với các yêu cầu tối thiểu.

- Trong yêu cầu về kỹ thuật, nếu cụm từ “tương đương” được mô tả sau các yêu cầu về kỹ thuật của hàng hóa thì được hiểu tương đương về đặc tính kỹ thuật, tiêu chuẩn công nghệ, nếu cụm từ “tương đương” được mô tả sau các yêu cầu về chức năng của hàng hóa thì được hiểu tương đương về tính năng sử dụng

Mục 4. Kiểm tra và thử nghiệm: Không

Nhà thầu có cam kết là sẽ chấp nhận các kiểm tra và thử nghiệm của chủ đầu tư, nếu hàng hóa không đúng nội dung, hoặc chất lượng kém, hoặc đã hết hạn sử dụng, sẽ thay đổi hàng cho chủ đầu tư

